

Số: 36/2026/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ đối với cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản, vật nuôi và sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 9/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 53/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ đối với cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản, vật nuôi và sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ đối với cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản, vật nuôi và sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đối với cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản, vật nuôi và sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại điểm a, điểm d và điểm đ khoản 3 Điều 9 Nghị định số 9/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan hoạt động sản xuất nông

ng nghiệp hoặc tham gia hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng hỗ trợ

Cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ (không bao gồm các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Điều 3. Quy định mức hỗ trợ đối với cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản, vật nuôi và sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật

1. Mức hỗ trợ đối với cây trồng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật

a) Diện tích lúa

Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha;

Sau gieo trồng từ trên 10 ngày đến 45 ngày: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha;

Sau gieo trồng trên 45 ngày: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha.

b) Diện tích mạ

Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha.

c) Diện tích cây hằng năm khác

Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng): thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha;

Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng): thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha;

Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng): thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 7.500.000 đồng/ha.

d) Diện tích cây trồng lâu năm

Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 12.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha;

Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha;

Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm cây chết hoặc được đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha;

Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha;

2. Mức hỗ trợ đối với lâm nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật

a) Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha;

b) Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 7.500.000 đồng/ha;

c) Diện tích vườn giống, rừng giống: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha;

d) Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:

Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 40.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha;

Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha, thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha.

3. Mức hỗ trợ đối với thủy sản bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản)

a) Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hầm): hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha diện tích nuôi bị thiệt hại;

b) Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè: hỗ trợ 30.000.000 đồng/100 m³ thể tích nuôi bị thiệt hại;

c) Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác: hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha diện tích nuôi bị thiệt hại.

4. Mức hỗ trợ đối với vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích) do thiên tai

a) Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu) đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 30.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 45.000 đồng/con;

b) Chim cút đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 5.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 10.000 đồng/con;

c) Lợn đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 600.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 1.500.000 đồng/con; lợn nái và lợn đực đang khai thác, hỗ trợ 3.000.000 đồng/con;

d) Bê cái hướng sữa đến 06 tháng tuổi, hỗ trợ 4.000.000 đồng/con; bò sữa trên 06 tháng tuổi, hỗ trợ 12.000.000 đồng/con;

đ) Trâu, bò thịt, ngựa đến 06 tháng tuổi, hỗ trợ 3.000.000 đồng/con; trên 06 tháng tuổi, hỗ trợ 7.000.000 đồng/con;

e) Hươu sao, cừu, dê, đà điểu: hỗ trợ 2.500.000 đồng/con;

g) Thỏ đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 50.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 70.000 đồng/con;

h) Ong mật (đàn): hỗ trợ 500.000 đồng/đàn.

5. Mức hỗ trợ đối với sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm diện tích đang sản xuất hoặc diện tích có muối đã được tập kết trên ruộng)

Diện tích sản xuất muối: thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70%, hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 9 Nghị định số 9/2025/NĐ-CP được bảo đảm từ ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với các đối tượng còn lại thực hiện theo quy định của Nghị định số 9/2025/NĐ-CP.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 30 tháng 5 năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường và đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐDBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd (Dtlg).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Tuy

